

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BỘ CÔNG THƯƠNG Số: 27/NQ-CP

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2013

ĐẾN Số:
Ngày:
Chuyển:**NGHỊ QUYẾT****Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm (2011 - 2015) tỉnh Thái Nguyên****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 84/TTr-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2012).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Thái Nguyên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	353.172	100,00			353.172	100,00
1	Đất nông nghiệp	293.378	83,07	274.572	4.697	279.269	79,07
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	48.033	16,37	41.000		41.000	14,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	32.289		31.400		31.400	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	44.429	15,14		39.197	39.197	14,04
1.3	Đất rừng phòng hộ	34.840	11,88	9.700	33.300	43.000	15,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	33.784	11,52	36.300		36.300	13,00
1.5	Đất rừng sản xuất	111.189	37,90	132.873		99.573	35,65
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.187	1,43	4.851		4.851	1,73
2	Đất phi nông nghiệp	43.430	12,30	68.426		63.799	18,06
	<i>Trong đó:</i>						

TT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	215	0,50		305	305	0,49
2.2	Đất quốc phòng	2.557	5,91	11.336		5.870	9,20
2.3	Đất an ninh	461	1,07	712		712	1,12
2.4	Đất khu công nghiệp	476	1,10	1.170	1.259	2.429	3,81
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>248</i>		<i>1.170</i>		<i>1.170</i>	
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>228</i>			<i>1.259</i>	<i>1.259</i>	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.821	4,21		3.781	3.781	5,93
2.6	Đất có di tích danh thắng	99	0,23	102		102	0,15
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	243	0,56	317		317	0,50
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	102	0,24		109	109	0,17
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	815	1,88		1.155	1.155	1,81
2.10	Đất phát triển hạ tầng	12.575	29,08	17.161		17.161	26,90
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>169</i>	<i>1,34</i>	<i>214</i>		<i>214</i>	
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>109</i>	<i>0,87</i>	<i>153</i>		<i>153</i>	
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>859</i>	<i>6,83</i>	<i>1.273</i>		<i>1.273</i>	
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>138</i>	<i>1,10</i>	<i>1.172</i>		<i>1.172</i>	
2.11	Đất ở tại đô thị	1.652	3,82	2.366	491	2.857	4,48
3	Đất chưa sử dụng	16.364	4,63	10.104		10.104	5,72
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại			10.104		10.104	
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			6.260		6.260	
4	Đất đô thị	14.786	4,19		23.914	23.914	6,77
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	34.963	9,90		36.300	36.300	10,28
6	Đất khu du lịch	21.241	6,01		21.891	21.891	6,20

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	19.873	5.886	13.987
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	6.425	2.185	4.240
1.2	Đất trồng cây lâu năm	4.220	1.515	2.705

1.3	Đất rừng phòng hộ	733	10	723
1.4	Đất rừng đặc dụng	323	20	303
1.5	Đất rừng sản xuất	3.650	709	2.941
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	109	43	66
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	716	175	541

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp	5.230	1.615	3.615
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất rừng phòng hộ	1.490		1.490
1.2	Đất rừng sản xuất	2.975	1.500	1.475
2	Đất phi nông nghiệp	1.030	564	466
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	144	141	3
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	28	15	13
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	17	16	1
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	53	9	44
2.5	Đất phát triển hạ tầng	82	31	51

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xác lập ngày 16 tháng 10 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Thái Nguyên với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011*	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	353.172	353.172	353.172	353.172	353.172	353.172
1	Đất nông nghiệp	293.378	293.175	292.597	291.670	290.507	289.312
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	48.033	47.949	47.572	46.997	46.336	45.658
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>32.289</i>	<i>32.250</i>	<i>32.101</i>	<i>32.161</i>	<i>32.149</i>	<i>32.103</i>

1.2	Đất trồng cây lâu năm	44.429	44.376	44.153	43.836	43.389	42.788
1.3	Đất rừng phòng hộ	34.840	34.780	34.680	34.780	34.930	34.930
1.4	Đất rừng đặc dụng	33.784	33.884	33.979	34.184	34.184	34.384
1.5	Đất rừng sản xuất	111.189	111.114	111.179	111.007	111.034	111.085
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4.187	4.197	4.243	4.292	4.378	4.443
2	Đất phi nông nghiệp	43.430	43.633	44.550	46.105	47.932	49.675
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất trụ xây dựng sở cơ quan, công trình sự nghiệp	215	218	231	236	255	261
2.2	Đất quốc phòng	2.557	2.587	2.646	2.766	2.931	3.031
2.3	Đất an ninh	461	461	467	481	510	543
2.4	Đất khu công nghiệp	476	520	635	840	1.078	1.308
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>248</i>	<i>263</i>	<i>296</i>	<i>392</i>	<i>525</i>	<i>640</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>228</i>	<i>257</i>	<i>339</i>	<i>448</i>	<i>553</i>	<i>668</i>
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.821	1.841	1.947	2.120	2.280	2.430
2.6	Đất di tích danh thắng	99	99	100	100	100	100
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	243	244	251	258	273	287
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	102	102	105	105	106	106
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	815	820	840	871	901	941
2.10	Đất phát triển hạ tầng	12.575	12.591	12.890	13.386	13.867	14.372
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>169</i>	<i>169</i>	<i>173</i>	<i>178</i>	<i>183</i>	<i>187</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>109</i>	<i>109</i>	<i>111</i>	<i>114</i>	<i>119</i>	<i>123</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>859</i>	<i>859</i>	<i>878</i>	<i>910</i>	<i>957</i>	<i>1.000</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>138</i>	<i>144</i>	<i>200</i>	<i>335</i>	<i>433</i>	<i>530</i>
2.11	Đất ở tại đô thị	1.652	1.676	1.768	1.880	2.002	2.137
3	Đất chưa sử dụng	16.364	16.364	16.025	15.397	14.733	14.185
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại		16.364	16.025	15.397	14.733	14.185
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			339	628	664	548
4	Đất đô thị	14.786	16.571	16.571	17.412	18.279	19.194
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	34.963	33.884	33.979	34.184	34.184	34.384
6	Đất khu du lịch	21.241	21.241	21.261	21.311	21.411	21.411

Ghi chú: * Diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	5.886	209	867	1.417	1.633	1.760
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.185	79	362	498	588	658
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.515	59	164	297	419	576
1.3	Đất rừng phòng hộ	10	10				
1.4	Đất rừng đặc dụng	20		5	15		
1.5	Đất rừng sản xuất	709	15	110	212	193	179
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	43		8	21	10	4
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	175	10	25	40	30	70

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	1.615		230	450	420	515
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất rừng sản xuất	1.500		200	400	400	500
2	Đất phi nông nghiệp	564		109	178	244	33
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	141		31	50	50	10
2.2	Đất cho hoạt động khoáng sản	15		2	3	10	
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16		1	2	5	8
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	9		5	4		
2.5	Đất phát triển hạ tầng	31			14	17	

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh sau khi được xét duyệt; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

2. Xác định và công bố công khai diện tích, mốc giới đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; đẩy mạnh công tác dồn điền đổi thửa, khuyến khích tập trung đất đai để áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất; thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; ưu tiên giao đất, giao và khoán rừng phòng hộ cho cộng đồng dân cư, hợp tác xã, hộ gia đình để quản lý bảo vệ và hưởng lợi lâu dài; xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất;

3. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;

4. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng; ngăn chặn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích;

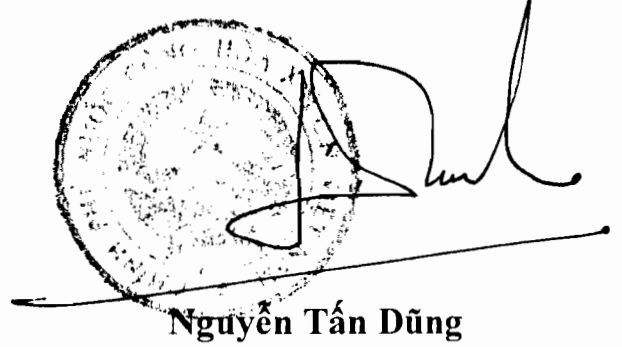
6. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Chính phủ tổng hợp báo cáo Quốc hội.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b). XH 90

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Tấn Dũng